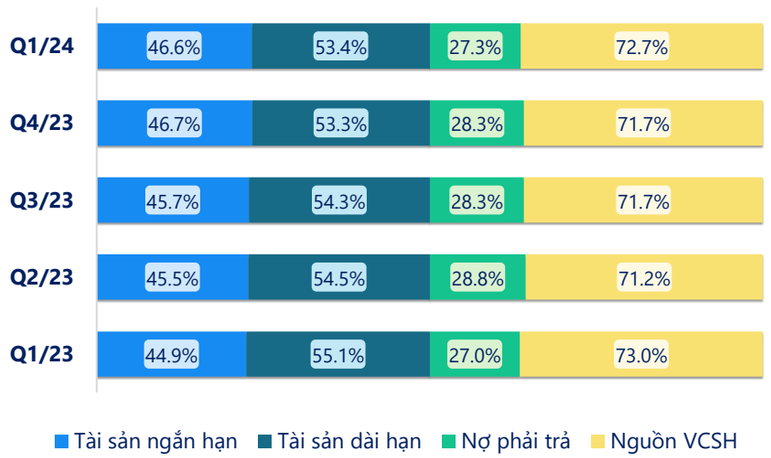
FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,439
SL cổ phiếu LH	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,256,160
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,701
P/E	18.2
EPS	2,339

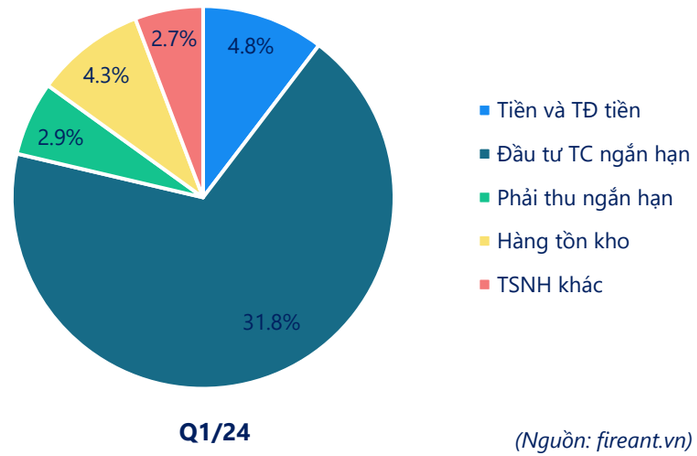
	YTD	1T	3T	6T
DPR	34.4%	21.7%	36.5%	35.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



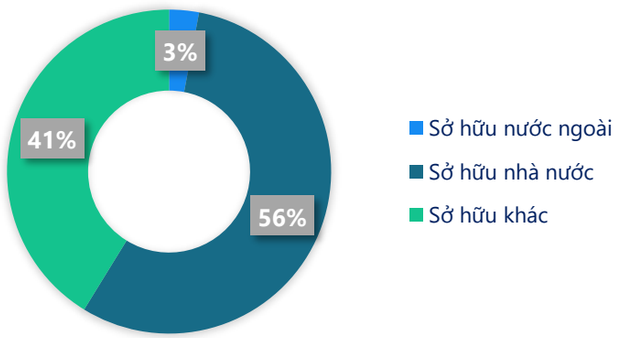
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



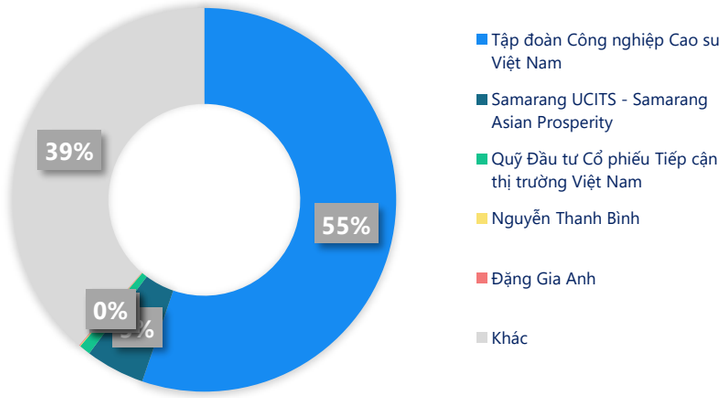
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



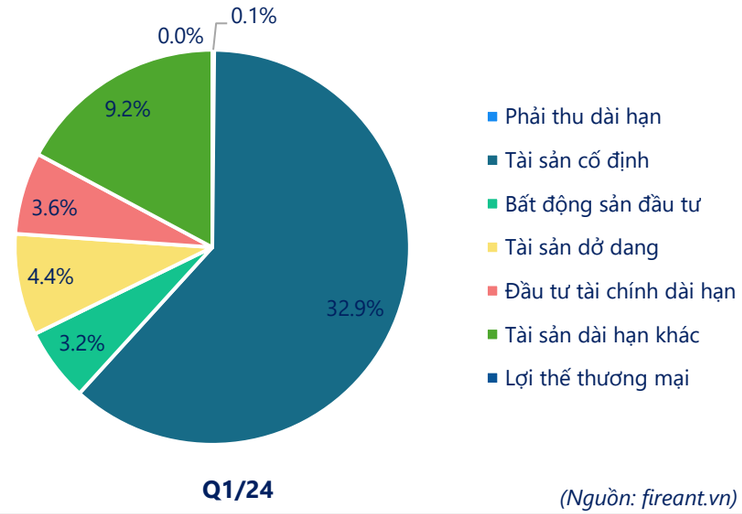
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

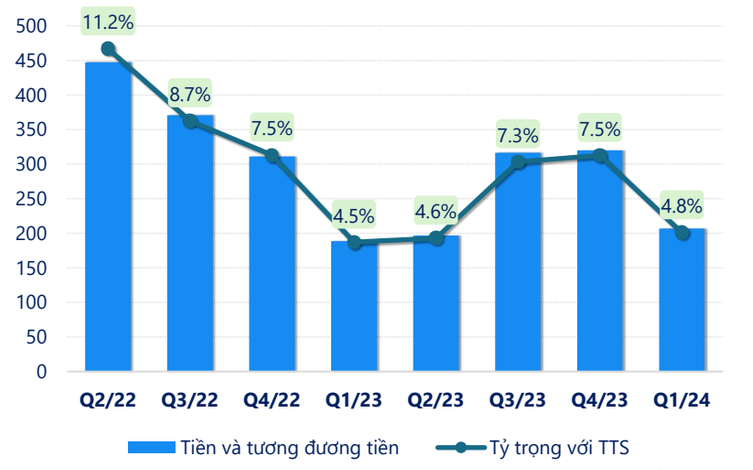


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

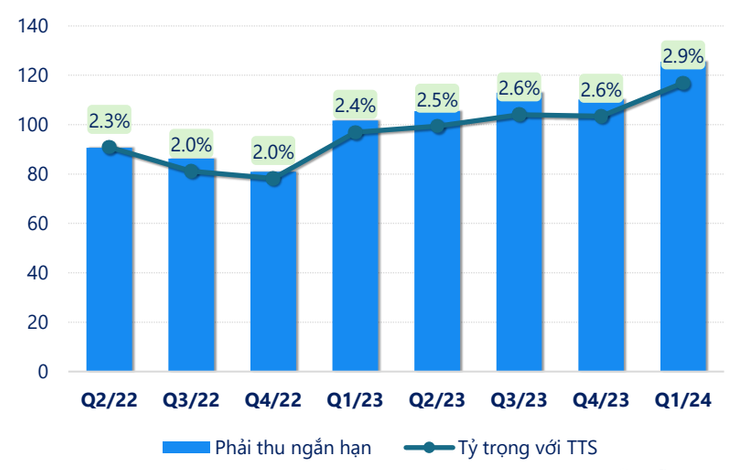
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Tiền và tương đương tiền



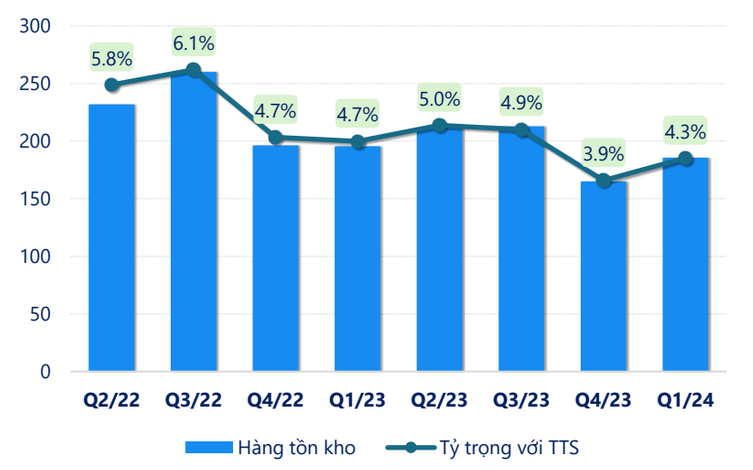
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



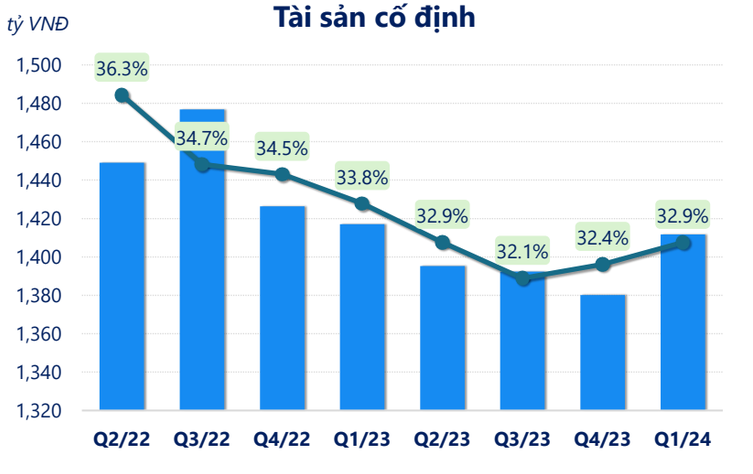
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



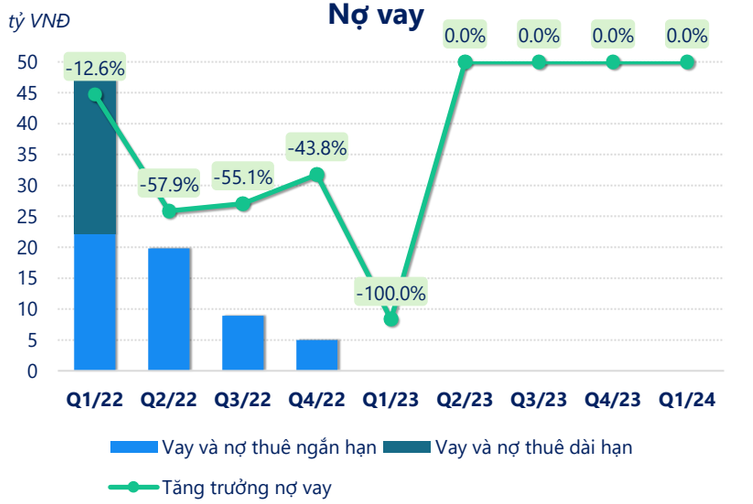
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



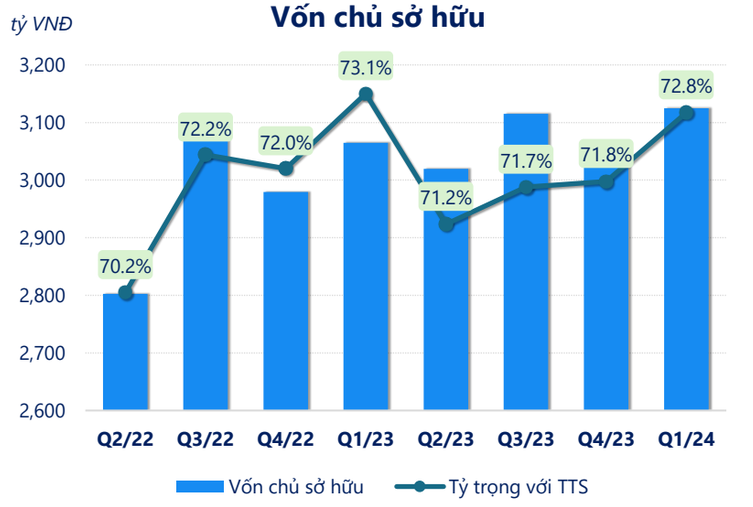
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

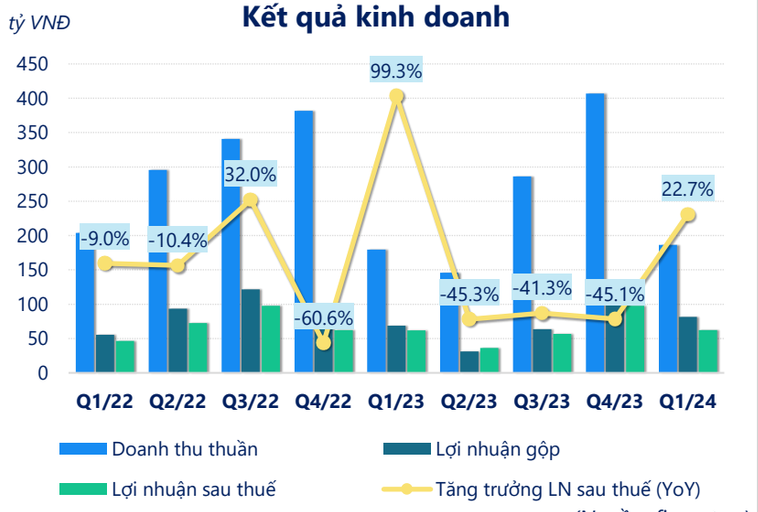


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

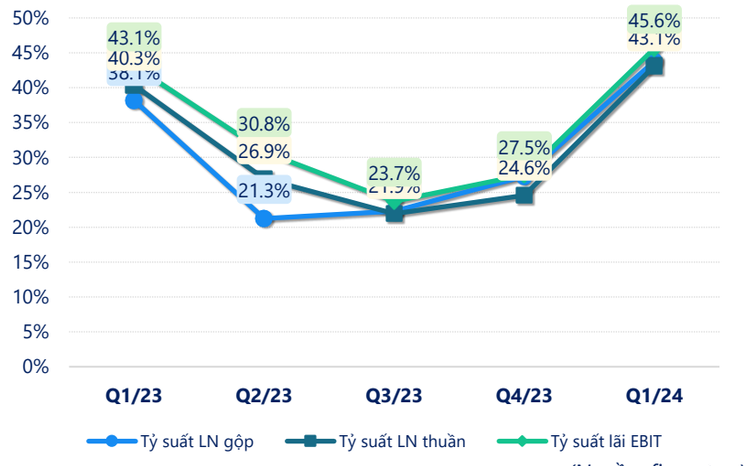
CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

Kết quả kinh doanh



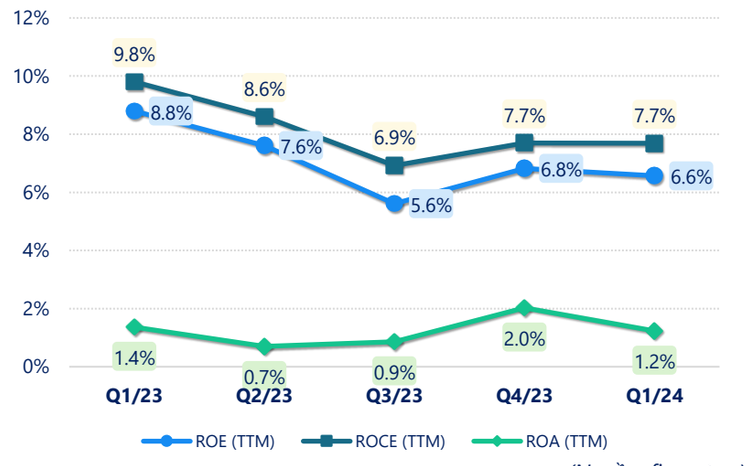
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



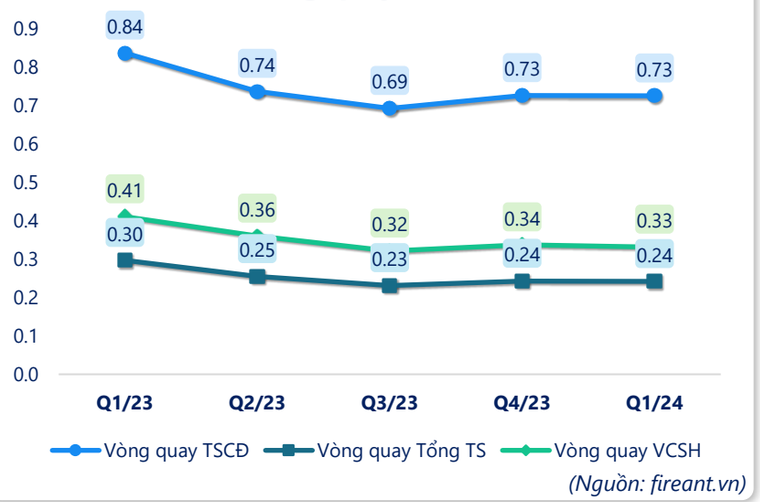
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



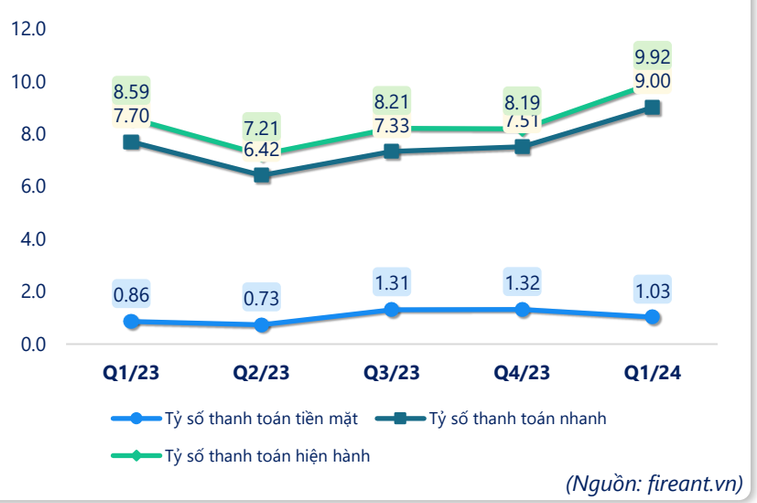
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



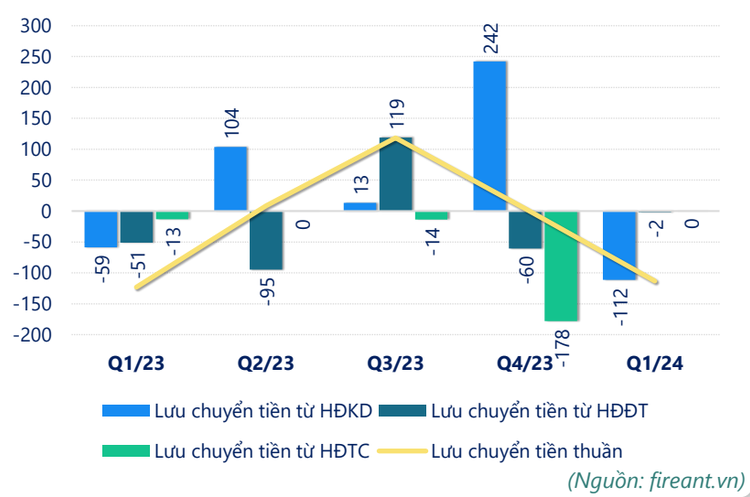
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,292**	**4,258**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,000	2,006	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	207	320	-35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,366	1,303	4.9%
Phải thu ngắn hạn	125	108	15.9%
Hàng tồn kho	186	164	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	115	111	3.9%
Tài sản dài hạn	**2,292**	**2,252**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	3.56	3.53	0.9%
Tài sản cố định	1,412	1,380	2.3%
Bất động sản đầu tư	138	140	-1.3%
Tài sản dở dang	191	218	-12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	154	119	28.9%
Tài sản dài hạn khác	**394**	**392**	**0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,172	1,204	-2.7%
Nợ ngắn hạn	**202**	**239**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	5.34	188%
Nợ dài hạn	970	965	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,120**	**3,054**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,125**	**3,059**	**2.1%**
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.88**	**-4.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	180	146	286	407	187
Giá vốn hàng bán	111	115	222	296	105
Lợi nhuận gộp	68.6	31.0	63.8	111	81.7
Doanh thu HĐTC	23.2	38.2	26.3	32.5	21.6
Chi phí TC	1.96	0.27	0.83	2.73	2.19
Chi phí lãi vay	0.03	-0.03	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.23	4.39	6.44	7.78	3.91
Chi phí QLDN	14.1	25.2	20.0	33.0	16.7
LN thuần từ HĐKD	72.5	39.3	62.8	100	80.4
Lợi nhuận khác	4.97	5.72	5.07	11.9	4.70
LN trước thuế	77.5	45.0	67.8	112	85.1
Lợi nhuận sau thuế	61.8	36.2	56.7	97.6	62.2
LNST của CĐ cty mẹ	55.0	28.9	37.1	85.1	52.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.6	104	13.4	242	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.1	-94.8	119	-60.5	-1.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.4	-0.45	-13.8	-178	-0.11
Tiền đầu kỳ	311	189	197	316	320
Lưu chuyển tiền thuần	**-123**	**8.54**	**118**	**3.72**	**-113**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.65	-0.54	1.40	-0.38	0.60
Tiền cuối kỳ	189	197	316	320	207

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic